

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		100	489.064.704.123	341.632.940.979
Đơn vị tính: VND				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN			
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	29.068.347.374	5.433.848.068
1	Tiền	111	2.977.782.184	1.039.425.204
2	Tiền gửi ngân hàng	111	6.090.565.190	4.394.422.864
2	Các khoản tương đương tiền	112	20.000.000.000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	819.000.000	567.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121	819.000.000	567.000.000
III.	Các khoản phải thu	130	267.131.929.398	214.450.965.933
1	Phải thu của khách hàng	131	236.864.185.255	195.362.720.322
2	Trả trước cho người bán	132	27.015.879.479	19.928.466.029
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	4.954.608.325	952.046.187
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(1.702.743.661)	(1.792.266.605)
IV.	Hàng tồn kho	140	186.291.250.860	117.964.375.418
1	Hàng tồn kho	141	186.291.250.860	117.964.375.418
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.754.176.491	3.216.751.560
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	3.820.909.492	912.747.483
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	1.933.266.999	2.304.004.077
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	89.803.414.018	64.519.024.042
II.	Tài sản cố định	220	85.891.450.840	59.686.632.638
1	Tài sản cố định hữu hình	221	57.615.354.836	43.011.342.405
-	- Nguyên giá	222	128.324.589.488	107.005.421.817
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(70.709.234.652)	(63.994.079.412)
3	Tài sản cố định vô hình	227	16.747.480.165	15.322.132.165
-	- Nguyên giá	228	16.747.480.165	15.322.132.165
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11.528.615.839	1.353.158.068
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2.250.000.000	2.250.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	2.250.000.000	2.250.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260	469.262.449	1.206.198.255
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	331.180.991	1.037.533.963
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	84.598.508	117.016.342
3	Tài sản dài hạn khác	268	53.482.950	51.647.950
VI.	Lợi thế thương mại	269	1.192.700.729	1.376.193.149
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	578.868.118.141	406.151.965.021



CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	229.729.744.090	147.197.223.685
I. Nợ ngắn hạn		310	226.070.171.614	143.489.402.277
1 Vay và nợ ngắn hạn		311	86.076.863.042	57.641.177.489
2 Phải trả cho người bán		312	108.752.744.821	26.986.122.350
3 Người mua trả tiền trước		313	2.233.094.209	601.842.491
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		314	17.536.757.981	15.885.064.778
5 Phải trả người lao động		315	5.549.608.526	11.198.182.269
6 Chi phí phải trả		316	137.040.035	1.502.795.766
9 Các khoản phải trả phải nộp khác		319	5.537.267.801	24.550.900.295
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	246.795.199	5.123.316.839
II. Nợ dài hạn		330	3.659.572.476	3.707.821.408
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	3.659.572.476	3.707.821.408
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	349.138.374.051	258.954.741.336
I. Vốn chủ sở hữu		410	349.096.519.711	259.176.886.996
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	123.398.240.000	101.981.500.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(2.520.000)
6 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		416	1.728.925.854	(407.499.441)
7 Quỹ đầu tư phát triển		417	54.512.922.444	54.907.930.557
8 Quỹ dự phòng tài chính		418	11.174.870.036	11.202.531.576
10 Lợi nhuận chưa phân phối		420	66.221.454.377	(568.755.696)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	41.854.340	(222.145.660)
2 Nguồn kinh phí		432	41.854.340	(222.145.660)
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	578.868.118.141	406.151.965.021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		8.764,76	3.139,29
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Tổng giám đốc



Vũ Thị Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	250.407.035.829	211.631.751.728	869.798.826.310	753.766.984.836
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.446.717.693	1.894.815.533	10.036.654.110	6.725.899.684
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	247.960.318.136	209.736.936.195	859.762.172.200	747.041.085.152
4 Giá vốn hàng bán	11	187.809.997.070	143.141.495.311	596.068.780.115	531.919.771.171
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	60.150.321.066	66.595.440.884	263.693.392.085	215.121.313.981
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.097.493.718	840.797.438	4.282.299.823	4.637.720.698
7 Chi phí tài chính	22	3.229.165.978	2.971.149.566	11.609.106.377	6.793.842.404
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2.900.554.518	1.570.158.361	9.849.281.942	4.619.625.653
8 Chi phí bán hàng	24	26.195.098.938	31.620.171.871	118.151.242.367	99.426.062.384
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.153.448.440	14.023.839.901	46.986.026.190	39.046.083.826
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	20.670.101.428	18.821.076.984	91.229.316.974	74.493.046.065
11 Thu nhập khác	31	63.382.775	290.032.778	207.781.136	682.158.597
12 Chi phí khác	32	13.801.650	4.623.586.434	16.375.625	5.618.209.988
13 Lợi nhuận khác	40	49.581.125	(4.333.553.656)	191.405.511	(4.936.051.391)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.719.682.553	14.487.523.328	91.420.722.485	69.556.994.674
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5.202.075.060	4.525.291.944	25.140.236.698	18.626.847.235
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32.417.834	(117.016.342)	32.417.834	(117.016.342)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15.485.189.659	10.079.247.726	66.248.067.953	51.047.163.781
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.414	1.229	6.048	6.231

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kê toán trưởng



Đinh Trung Kiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	880.448.969.794	744.871.239.452
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(693.784.973.209)	(667.120.049.298)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(85.673.743.603)	(52.295.779.564)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(19.354.608.562)	(4.592.013.273)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(23.923.371.030)	(15.447.106.815)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.660.409.344	6.527.780.784
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(44.921.399.707)	(48.617.335.778)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>17.451.283.027</i>	<i>(36.673.264.492)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.402.415.169)	(6.538.674.589)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	201.818.182	215.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.315.000.000)	(2.660.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	986.500.000	20.501.500.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	886.807.537	4.534.632.630
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(31.642.289.450)</i>	<i>16.052.458.041</i>
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.578.000)	(2.520.000)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	149.794.880.417	86.278.056.712
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(111.750.440.588)	(53.879.877.410)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(217.356.100)	(16.517.469.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>37.825.505.729</i>	<i>15.878.190.302</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	23.634.499.306	(4.742.616.149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.433.848.068	10.176.464.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29.068.347.374	5.433.848.068

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đình Trung Kiên

Đình Trung Kiên



Tổng giám đốc

Vũ Thị Thuận

Vũ Thị Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2010****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999. Ngày 30/12/2010 Công ty thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần thứ 13.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 255 Tôn Đức Thắng - Q.Liên Chiểu - TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Nam Định	Đường Trương Hán Siêu, khu đô thị Hòa Vượng - TP Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Chi nhánh Nghệ An	Khu đô thị mới Vinh Tân - Phường Vinh Tân - Nghệ An
- Chi nhánh Thanh Hóa	Lô K1 + K2 khu đô thị mới bắc đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa
- Chi nhánh Vĩnh Long	52/12B Phó Cơ Điều - KHóm 5 - Phường 4 - TP Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long

Các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 25 tháng 12 năm 2010), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;

- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và được khấu hao trong 08 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối này được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.977.782.184	1.039.425.204
Tiền gửi ngân hàng	6.090.565.190	4.394.422.864
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	
Cộng	29.068.347.374	5.433.848.068

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	819.000.000	567.000.000
Cộng	819.000.000	567.000.000

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	350.037.000
Thù lao HDQT và BKS	1.174.916.309	
Quĩ khen thưởng, phúc lợi	3.137.949.853	
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	
Phải thu khác	129.629.603	530.913.687
Phải thu khác tại CT TNHH MTV TraphacoSapa	76.547.160	71.095.500
Cộng	4.954.608.325	952.046.187

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	63.207.084.038	53.012.562.810
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.778.125.002	14.453.635.399
Thành phẩm	28.676.541.049	21.030.960.047
Hàng hoá	75.629.500.771	29.467.217.162
Cộng giá gốc hàng tồn kho	186.291.250.860	117.964.375.418

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1.916.766.999	1.583.920.475
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	16.500.000	720.083.602
Cộng	1.933.266.999	2.304.004.077

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	39.476.429.461	36.046.811.630	20.525.117.002	10.957.063.724	107.005.421.817
Số tăng trong kỳ	7.510.780.159	10.324.302.209	7.662.689.237	912.588.051	26.410.359.656
- Mua sắm mới		10.324.302.209	7.662.689.237	375.183.760	18.362.175.206
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.510.780.159	-	-	-	7.510.780.159
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	537.404.291	537.404.291
Số giảm trong kỳ	(664.824.203)	(3.903.783.006)	(419.658.076)	(102.926.700)	(5.091.191.985)
- Giảm do thanh lý tài sản	(664.824.203)	(104.550.000)	(419.658.076)	(102.926.700)	(1.291.958.979)
- Giảm do phân loại lại		(3.799.233.006)			(3.799.233.006)
Số dư cuối kỳ	<u>46.322.385.417</u>	<u>42.467.330.833</u>	<u>27.768.148.163</u>	<u>11.766.725.075</u>	<u>128.324.589.488</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	18.889.451.407	23.694.216.099	12.549.530.293	8.860.881.613	63.994.079.412
Số tăng trong kỳ	2.285.945.339	2.904.683.772	1.986.647.432	856.658.995	8.033.935.538
- Trích khấu hao	2.285.945.339	2.901.932.936	1.986.647.432	856.658.995	8.031.184.702
- Tăng do phân loại lại		2.750.836			2.750.836
Số giảm trong kỳ	(664.824.203)	(121.146.854)	(419.658.076)	(113.151.165)	(1.318.780.298)
- Giảm do thanh lý tài sản		(100.023.629)	(419.658.076)	(102.927.700)	
- Giảm do phân loại lại	(664.824.203)	(21.123.225)		(10.223.465)	(696.170.893)
Số dư cuối kỳ	<u>20.510.572.543</u>	<u>26.477.753.017</u>	<u>14.116.519.649</u>	<u>9.604.389.443</u>	<u>70.709.234.652</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	<u>20.586.978.054</u>	<u>12.352.595.531</u>	<u>7.975.586.709</u>	<u>2.096.182.111</u>	<u>43.011.342.405</u>
Cuối kỳ	<u>25.811.812.874</u>	<u>15.989.577.816</u>	<u>13.651.628.514</u>	<u>2.162.335.632</u>	<u>57.615.354.836</u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2010, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

	<u>Diện tích (m²)</u>	<u>Nguyên giá (VNĐ)</u>
. QSD đất tại số nhà 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu- TP Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
. QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	234,60	7.795.378.640
. QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng - TP Nam Định	288,75	2.350.425.000
. QSD đất tại Phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 581)	307,20	1.290.240.000
. QSD đất tại phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 582)	301,80	1.267.560.000
. QSD đất tại khu đô thị Vinh Điem Trung - Nha Trang	306,00	1.425.348.000
		<u><u>16.747.480.165</u></u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công trình trụ sở mới tại TP HCM	1.369.237.341	47.902.584
Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	785.730.681	622.559.591
Công trình văn phòng tại Yên Ninh	686.690.409	588.042.802
Công trình văn phòng tại Nghệ An	-	67.454.455
Công trình văn phòng tại Thanh Hóa	-	10.073.636
Công trình văn phòng tại Hải Phòng	3.140.368.181	
Công trình nhà máy dược Traphaco	27.749.461	
Công trình văn phòng tại Nha Trang	606.481.815	
TSCĐ đang trong giai đoạn lắp ráp, chạy thử	4.912.357.951	17.125.000
Khác		
Cộng	<u><u>11.528.615.839</u></u>	<u><u>1.353.158.068</u></u>

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư dài hạn khác	2.250.000.000	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco CNC	2.250.000.000	2.250.000.000
Cộng	<u><u>2.250.000.000</u></u>	<u><u>2.250.000.000</u></u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa nhà máy tại Hoàng Liệt	331.180.991	993.533.963
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		44.000.000
Cộng	<u><u>331.180.991</u></u>	<u><u>1.037.533.963</u></u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng HSBC	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV	-	13.200.707.116
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Ba Đình	63.321.254.042	26.450.614.373
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	22.755.609.000	17.989.856.000
Cộng	86.076.863.042	57.641.177.489

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	595.467.799
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	279.851.697	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	232.365.688	16.881.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.533.812.134	14.316.946.466
Thuế thu nhập cá nhân	1.490.728.462	955.769.012
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	17.536.757.981	15.885.064.778

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	137.040.035	1.502.795.766
Cộng	137.040.035	1.502.795.766

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	605.966.447	276.703.948
Bảo hiểm xã hội	197.541.242	6.665.999
Bảo hiểm y tế	7.883.154	1.206.691
Bảo hiểm thất nghiệp	5.318.625	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	460.575.828	-
Phải trả, phải nộp khác	4.259.982.505	24.266.323.657
<i>Nhóm nghiên cứu đứng tên Nguyễn Khắc Viện</i>	3.944.722.000	2.313.246.120
<i>Giá o sư Đái Duy Ban</i>	12.188.600	-
<i>Giáo sư Phạm Thanh Kỳ</i>	124.071.900	-
<i>Các đối tượng khác</i>	78.500.005	21.852.577.537
<i>Phải trả tại Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	100.500.000	100.500.000
Cộng	5.537.267.801	24.550.900.295

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	101.981.500.000	92.063.700.000	(2.520.000)	(407.499.441)	54.907.930.557	11.202.531.576	(568.755.696)	259.176.886.996
Tăng vốn trong kỳ	21.416.740.000	-	-	-	2.997.742.940	2.552.358.189	32.546.763.900	59.513.605.029
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	66.248.067.953	66.248.067.953
Tăng khác	-	-	505.000	2.136.425.295	-	-	2.000.000.000	4.136.930.295
Giảm vốn trong kỳ do phân phối các quỹ theo NQ đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(3.392.751.053)	(2.580.019.729)	(11.597.231.781)	(17.570.002.563)
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(22.395.790.000)	(22.395.790.000)
Giảm khác	-	-	(1.578.000)	-	-	-	(11.599.999)	(13.177.999)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.512.922.444	11.174.870.036	66.221.454.377	349.096.519.711

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	44.007.480.000	36.672.900.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79.390.760.000	65.308.600.000
Cộng	123.398.240.000	101.981.500.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	10.198.150
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	10.198.150
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.339.824</i>	<i>10.198.150</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	443	252
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>443</i>	<i>252</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.339.381	10.197.898
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.339.381</i>	<i>10.197.898</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/ICP	10.000VND/ICP

d) Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	54.512.922.444	54.907.930.557
Quỹ dự phòng tài chính	11.174.870.036	11.202.531.576
	65.687.792.480	66.110.462.133

17. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(222.145.660)	(166.695.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.181.000.000	1.190.000.000
Chi sự nghiệp (*)	(917.000.000)	(1.245.450.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	41.854.340	(222.145.660)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng hóa	245.457.251.066	437.086.591.166
Doanh thu bán thành phẩm	624.341.575.244	316.680.393.670
Cộng	869.798.826.310	753.766.984.836

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
Hàng hóa bị trả lại	191.976.850	2.051.263.392
Thành phẩm bị trả lại	9.844.677.260	4.674.636.292
Cộng	10.036.654.110	6.725.899.684

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần bán hàng hoá	245.265.274.216	435.035.327.774
Doanh thu thuần bán thành phẩm	614.496.897.984	312.005.757.378
Cộng	859.762.172.200	747.041.085.152

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hoá đã bán	236.258.208.061	361.629.284.439
Giá vốn của thành phẩm đã bán	359.810.572.054	170.290.486.732
Cộng	596.068.780.115	531.919.771.171

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.949.837.669	3.994.632.630
Cổ tức, lợi nhuận được chia		540.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	332.462.154	103.088.068
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	4.282.299.823	4.637.720.698

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí lãi vay	9.849.281.942	4.619.625.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.759.824.435	2.174.216.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	11.609.106.377	6.793.842.404

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.140.236.698	18.626.847.235
Cộng	25.140.236.698	18.626.847.235

8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010	Năm 2009
Tổng lợi nhuận sau thuế	66.248.067.953	51.047.163.780
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.248.067.953	51.047.163.780
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	10.954.193	8.191.983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.048	6.231

8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.243.549.761	208.979.274.148
Chi phí nhân công	91.253.057.401	86.467.104.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.002.587.848	8.616.945.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.904.214.443	19.196.431.503
Chi phí khác bằng tiền	51.775.884.744	63.944.958.097
Cộng	488.179.294.197	387.204.713.457

V . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2010 đến 31/12/2010
Doanh thu bán hàng		
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Đầu tư khác</i>	39.209.521.868
Mua hàng hóa, dịch vụ		
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Đầu tư khác</i>	220.189.787.059

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

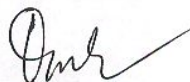
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 1/1/2010 đến 31/12/2010</u>
Phải trả		
Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	25.691.544

Hà nội, ngày 18 tháng 02 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Vũ Thị Thuận